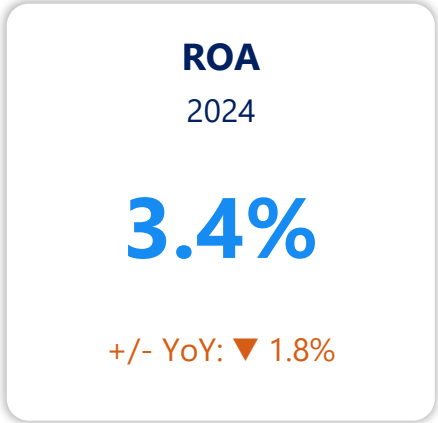
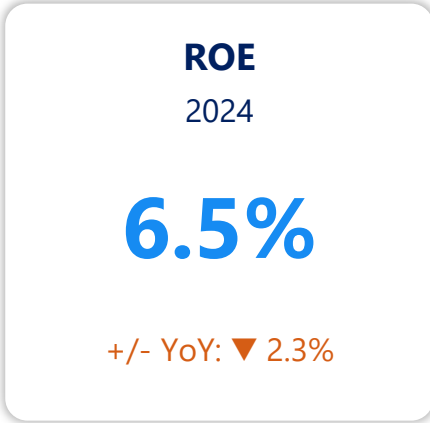
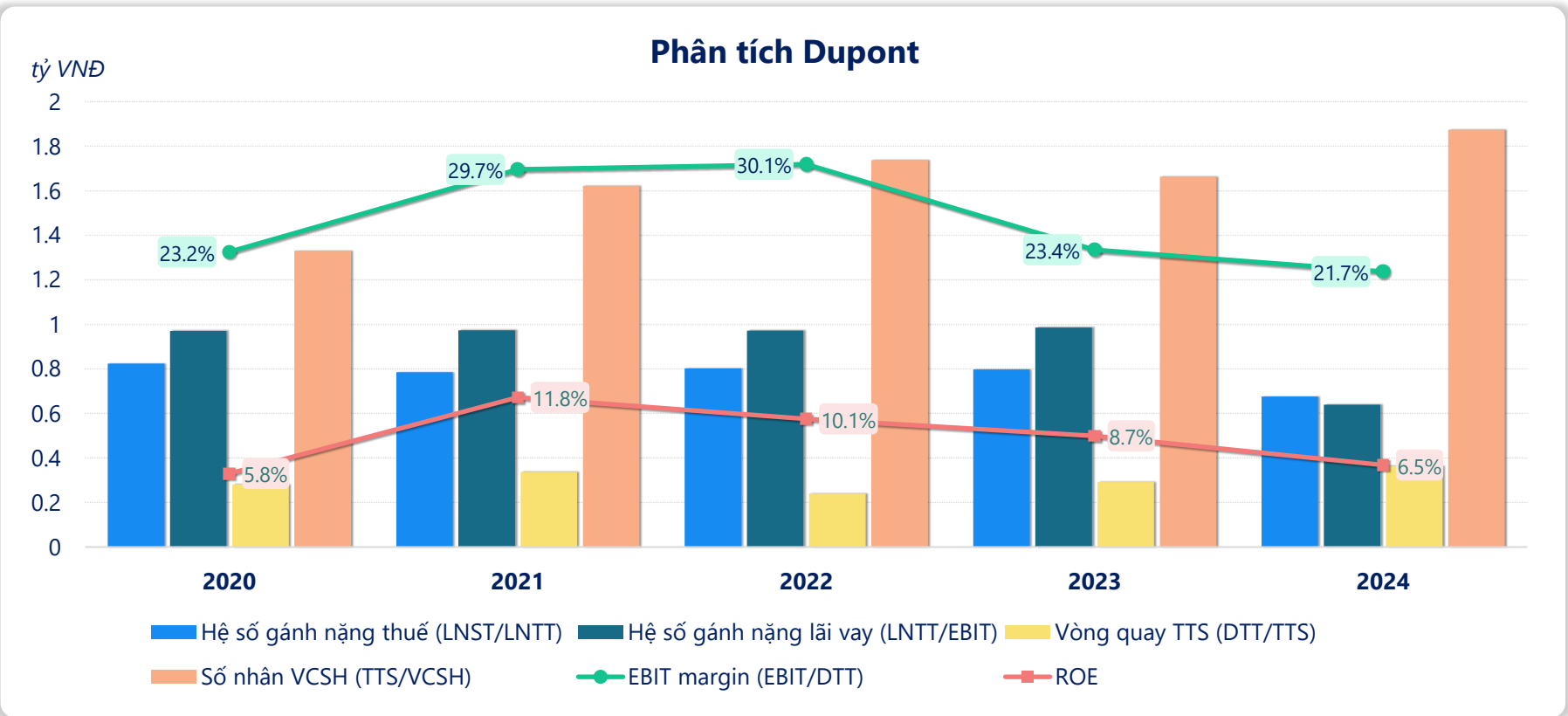
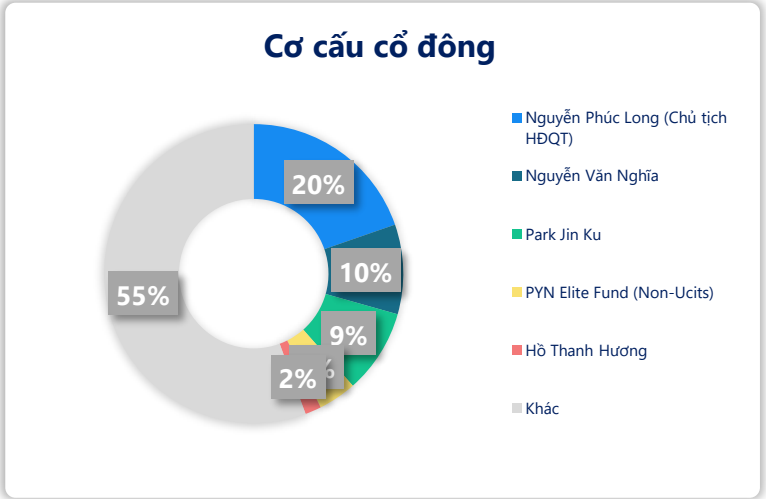


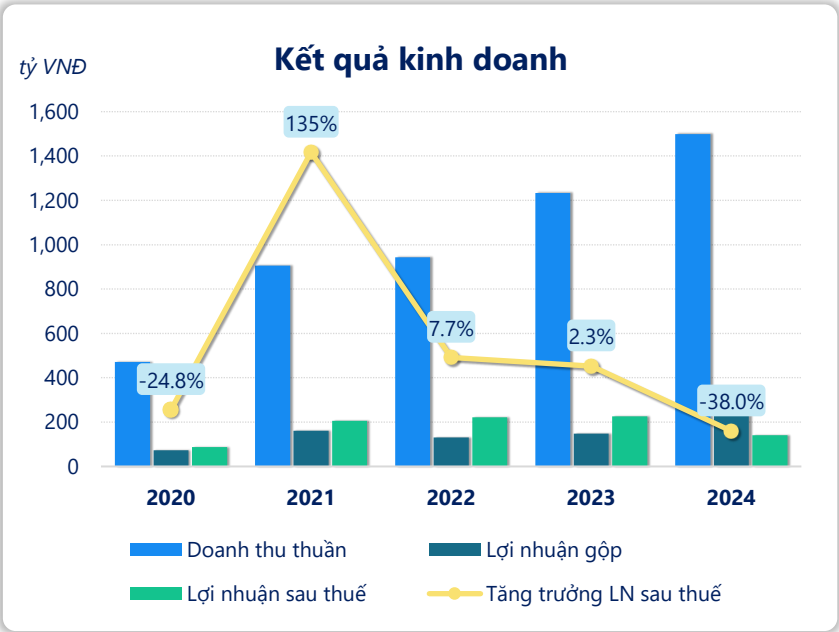
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		13,300
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		11,700 - 16,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,575
Số lượng CPLH (CP)		193,606,205
KLGD BQ 20 phiên (CP)		2,423,735
Sở hữu nước ngoài		9.6%
Beta		1.82
EPS		733
P/E		18.1

	YTD	1T	3T	6T
TIG		-1.5%	0.8%	-15.3%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



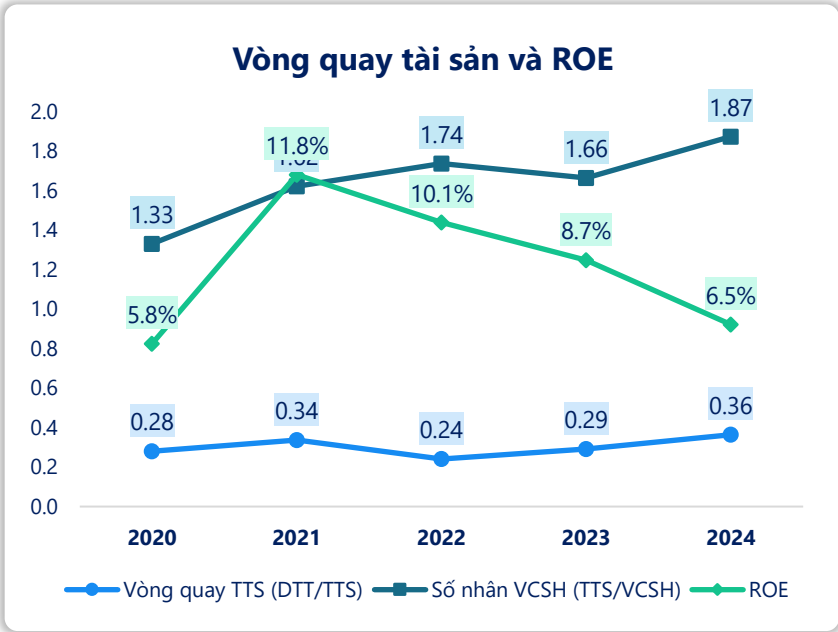
CTCP Tập đoàn Đầu tư Thăng Long (HNX: TIG)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **21.7%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

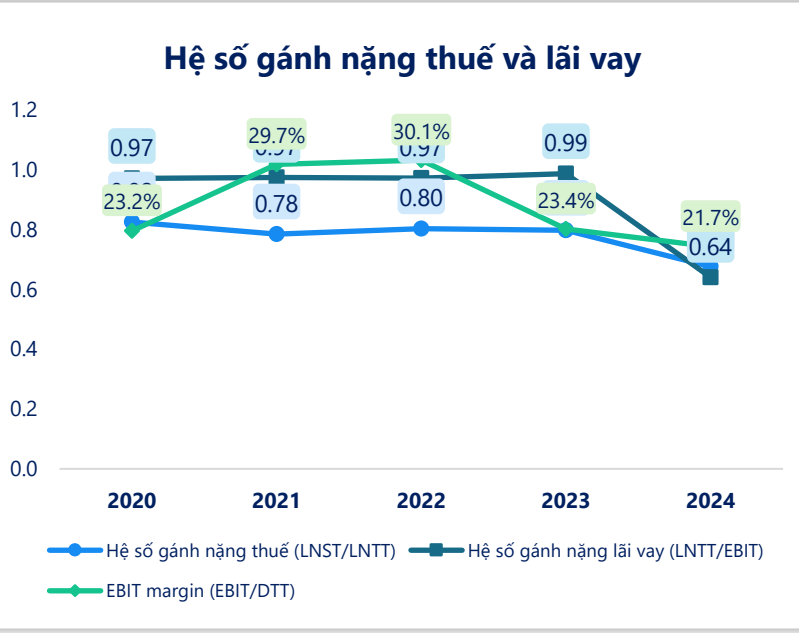
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.68**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.64**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **TIG** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 21.6%** đạt **1,499** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 38.0%** chỉ còn **140.4** tỷ đồng.

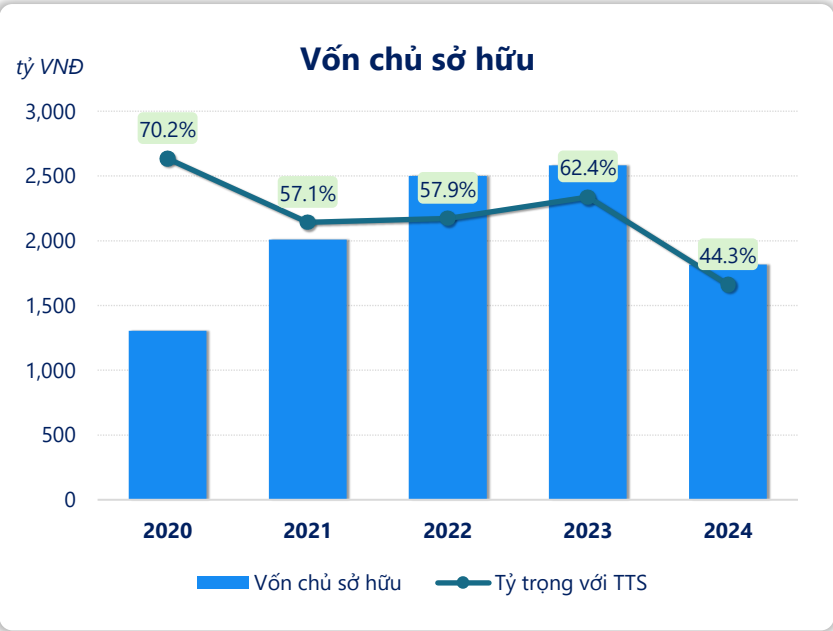
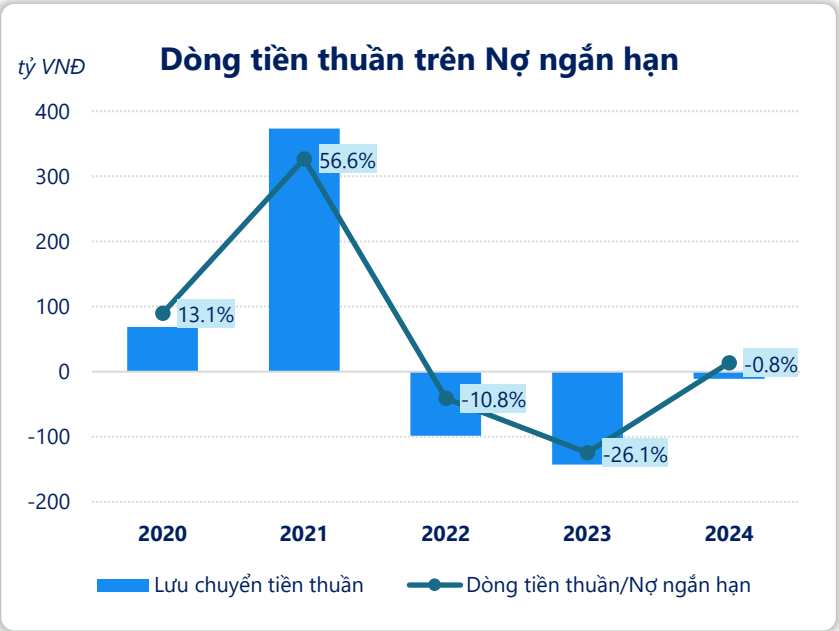
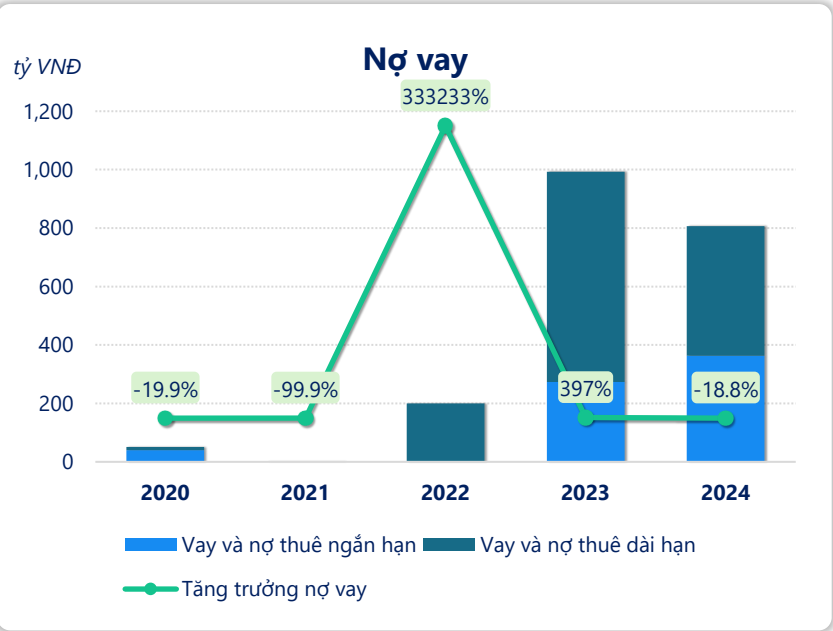
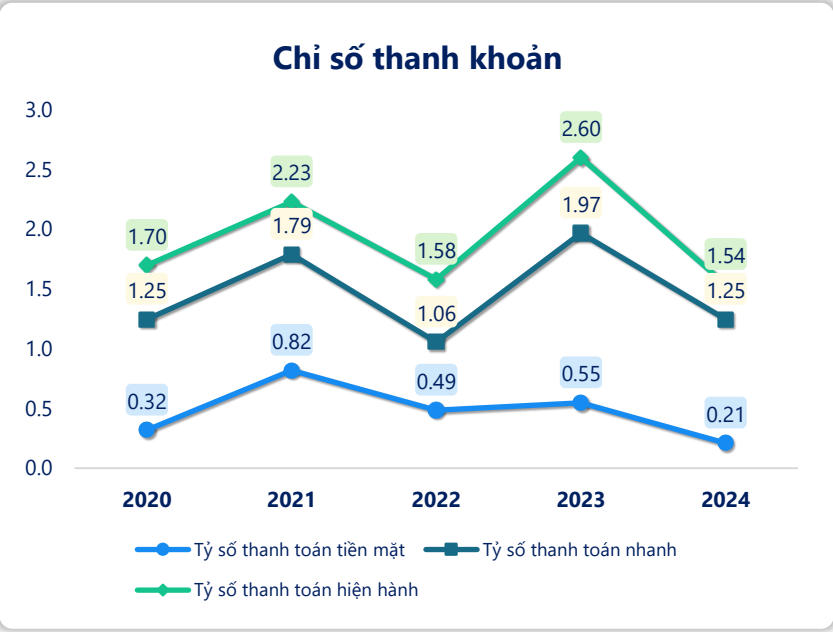
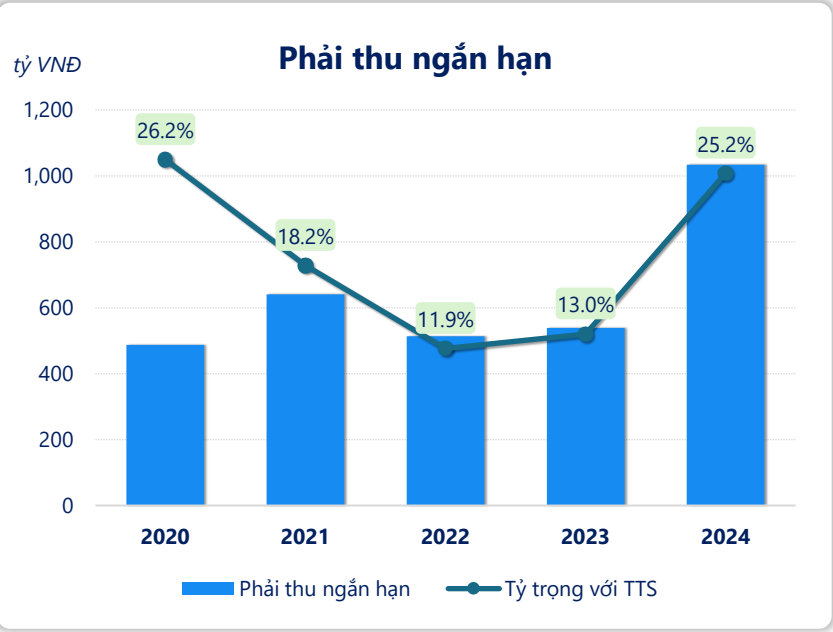
Kết quả kinh doanh chưa được cải thiện, với sự sụt giảm của lợi nhuận sau thuế. Với **ROE** bằng **6.45%** cho thấy công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động và quản lý tài chính hiệu quả.



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **0.36**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **1.87** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	4,100	4,142	-1.0%
Tài sản ngắn hạn	2,111	1,421	48.5%
Tiền và tương đương tiền	288	299	-3.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	379	221	71.5%
Phải thu ngắn hạn	1,033	539	91.7%
Hàng tồn kho	399	346	15.5%
Tài sản ngắn hạn khác	11.0	16.3	-32.7%
Tài sản dài hạn	1,989	2,720	-26.9%
Phải thu dài hạn	487	1,593	-69.4%
Tài sản cố định	197	164	20.4%
Bất động sản đầu tư	78.3	0	
Tài sản dở dang	375	95.5	293%
Đầu tư tài chính dài hạn	282	809	-65.2%
Tài sản dài hạn khác	28.6	32.1	-10.9%
Lợi thế thương mại	541	27.0	1905%
Nợ phải trả	2,285	1,559	46.6%
Nợ ngắn hạn	1,373	546	151%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	363	273	33.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	357	62.7	470%
Nợ dài hạn	912	1,012	-9.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	443	720	-38.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,815	2,583	-29.7%
Vốn chủ sở hữu	1,815	2,583	-29.7%
Vốn điều lệ	1,936	1,936	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	471	906	944	1,233	1,499
Giá vốn hàng bán	399	745	813	1,085	1,242
Lợi nhuận gộp	72.8	161	131	148	257
Doanh thu HĐTC	60.0	179	195	178	127
Chi phí TC	3.28	7.01	7.98	3.94	117
Chi phí lãi vay	3.25	7.01	7.98	3.98	117
LN trong công ty LKLD	4.95	-19.3	0.74	2.71	0
Chi phí bán hàng	13.7	30.5	24.6	11.4	9.19
Chi phí QLDN	12.2	20.2	17.8	25.5	29.9
LN thuần từ HĐKD	109	264	277	288	228
Lợi nhuận khác	-2.35	-1.85	-0.82	-3.68	-20.0
LN trước thuế	106	262	276	284	208
Lợi nhuận sau thuế	87.5	206	221	226	140
LNST của CĐ cty mẹ	72.8	195	227	222	142

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	133	754	-367	-489	603
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-51.8	-794	408	-40.4	-685
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	414	-140	386	70.4
Tiền đầu kỳ	98.0	167	540	442	299
Lưu chuyển tiền thuần	68.9	373	-98.5	-143	-11.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	167	540	442	299	288